Tổng hợp kiến thức về tính từ kết thúc bằng đuôi -ive

1. Giới thiệu chung về tính từ đuôi -ive

Trong tiếng Anh, đuôi **-ive** là một hậu tố phổ biến được thêm vào sau động từ hoặc danh từ để tạo thành tính từ. Các tính từ này thường dùng để mô tả bản chất, đặc điểm, tính cách, hoặc xu hướng của một người, sự vật, hay sự việc. Chúng đóng vai trò quan trọng trong việc làm cho câu văn trở nên phong phú và giàu sức biểu cảm hơn.

Chức năng chính:

- Mô tả tính chất, đặc điểm cố hữu: *He is a very **creative** person.* (Anh ấy là một người rất sáng tạo.)
- Chỉ khả năng hoặc xu hướng gây ra một hành động/tác động nào đó: *This chemical is highly **destructive**.* (Chất hóa học này có tính phá hủy cao.)

2. Cách thành lập tính từ đuôi -ive

Tính từ đuôi -ive chủ yếu được hình thành từ động từ và một số ít từ danh từ theo các quy tắc sau:

2.1. Thành lập từ Động từ (Verb + -ive)

Đây là cách thành lập phổ biến nhất. Hầu hết các tính từ đuôi -ive đều có nguồn gốc từ động từ.

Công thức chung: Verb + -ive → Adjective

- **Quy tắc 1:** Với các động từ tận cùng bằng "e", ta bỏ "e" rồi thêm "-ive".
  - Ví dụ 1: **create** (tạo ra) → **creative** (sáng tạo)
  - Ví dụ 2: **produce** (sản xuất) → **productive** (năng suất)
- **Quy tắc 2:** Với các động từ có cấu trúc khác, ta thêm trực tiếp đuôi "-ive".
  - Ví dụ 1: **act** (hành động) → **active** (năng động)
  - Ví dụ 2: **attract** (thu hút) → **attractive** (hấp dẫn)
- **Quy tắc 3:** Trường hợp đặc biệt với động từ tận cùng bằng "-ate". Ta bỏ "-ate" và thêm "-ative".
  - Ví dụ 1: **communicate** (giao tiếp) → **communicative** (có tính giao tiếp, cởi mở)
  - Ví dụ 2: **inform** (thông báo) → **informative** (cung cấp nhiều thông tin) - *Lưu ý: đây là ngoại lệ của quy tắc này, không có đuôi -ate.*
  - Ví dụ 3: **appreciate** (cảm kích) → **appreciative** (biết ơn)
- **Quy tắc 4:** Một số động từ có sự biến đổi phụ âm cuối trước khi thêm đuôi.
  - Ví dụ 1: **describe** (mô tả) → **descriptive** (có tính mô tả)
  - Ví dụ 2: **persuade** (thuyết phục) → **persuasive** (có sức thuyết phục)
  - Ví dụ 3: **consume** (tiêu thụ) → **consumptive** (thuộc về tiêu thụ, tiêu hao)

2.2. Thành lập từ Danh từ (Noun + -ive)

Trường hợp này ít phổ biến hơn nhưng vẫn tồn tại.

VIDOCU.COM

Công thức chung: Noun + -ive → Adjective

- Ví dụ 1: **mass** (khối, đống) → **massive** (to lớn, đồ sộ)
- Ví dụ 2: **progress** (sự tiến bộ) → **progressive** (tiến bộ, cấp tiến)
- Ví dụ 3: **expense** (chi phí) → **expensive** (đắt đỏ)

3. Danh sách các tính từ đuôi -ive phổ biến

Dưới đây là bảng tổng hợp các tính từ đuôi -ive thường gặp trong các kỳ thi và giao tiếp hàng ngày.

VIDOCU.COM

Tính từ (-ive)	Nguồn gốc	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
active	act (v)	Năng động, tích cực	He leads a very **active** life.
aggressive	aggress (v)	Hung hăng, quyết đoán, xông xáo	A good salesperson must be **aggressive** in today's market.
appreciative	appreciate (v)	Biết ơn, trân trọng	She was very **appreciative** of our help.
attractive	attract (v)	Hấp dẫn, lôi cuốn, quyến rũ	They made us a very **attractive** offer.
communicative	communicate (v)	Cởi mở, hay chuyện trò	He's not very **communicative**, so it's hard to know what he's thinking.
constructive	construct (v)	Có tính xây dựng	We welcome any **constructive** criticism.
creative	create (v)	Sáng tạo	She has a very **creative** imagination.

Tính từ (-ive)	Nguồn gốc	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
decisive	decide (v)	Quyết đoán; mang tính quyết định	The battle was **decisive** for the outcome of the war.
defensive	defend (v)	Có tính phòng thủ, tự vệ	He's very **defensive** about his work.
destructive	destroy (v)	Có tính phá hoại, tàn phá	The storm was highly **destructive** to the coastal towns.
effective	effect (n)	Hiệu quả	This medicine is a simple but **effective** treatment.
exclusive	exclude (v)	Độc quyền, riêng biệt	The hotel has **exclusive** access to the beach.
expensive	expense (n)	Đắt tiền, tốn kém	That's a very **expensive** watch.
imaginative	imagine (v)	Giàu trí tưởng tượng	The architect came up with an **imaginative** design for the new library.

Tính từ (-ive)	Nguồn gốc	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
impressive	impress (v)	Gây ấn tượng, đáng ngưỡng mộ	His performance was very **impressive**.
inclusive	include (v)	Bao gồm, không phân biệt	Our goal is to create a more **inclusive** society.
informative	inform (v)	Cung cấp nhiều thông tin, bổ ích	The documentary was very **informative**.
intensive	intend (v)	Chuyên sâu, tập trung, cấp tốc	She's taking an **intensive** course in French.
massive	mass (n)	To lớn, đồ sộ	They have a **massive** house.
negative	negate (v)	Tiêu cực	Try to avoid having a **negative** attitude.
persuasive	persuade (v)	Có sức thuyết phục	He can be very **persuasive** when he wants to be.

Tính từ (-ive)	Nguồn gốc	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
positive	posit (v)	Tích cực, lạc quan	She has a **positive** outlook on life.
productive	produce (v)	Có năng suất, hiệu quả	I had a very **productive** day at work.
protective	protect (v)	Bảo vệ, che chở	You should wear **protective** clothing when handling chemicals.
repetitive	repeat (v)	Lặp đi lặp lại, nhàm chán	Working on an assembly line can be very **repetitive**.
sensitive	sense (n/v)	Nhạy cảm, dễ bị tổn thương	He is very **sensitive** to criticism.
supportive	support (v)	Ủng hộ, giúp đỡ	My parents have always been very **supportive** of my career choices.

4. Vị trí và chức năng của tính từ đuôi -ive trong câu

Giống như các tính từ khác, tính từ đuôi -ive có hai vị trí chính trong câu:

4.1. Đứng trước danh từ để bổ nghĩa

Khi đứng trước danh từ, tính từ -ive mô tả đặc điểm, tính chất của danh từ đó.

Cấu trúc: Adjective (-ive) + Noun

- Ví dụ 1: We need to find a more **effective** solution. (Chúng ta cần tìm một giải pháp hiệu quả hơn.)
- Ví dụ 2: She is an **attractive** woman. (Cô ấy là một người phụ nữ hấp dẫn.)
- Ví dụ 3: He gave a very **persuasive** speech. (Anh ấy đã có một bài phát biểu rất thuyết phục.)

4.2. Đứng sau động từ to be và các động từ liên kết (linking verbs)

Khi đứng ở vị trí này, tính từ -ive đóng vai trò là vị ngữ trong câu, mô tả chủ ngữ.

Cấu trúc: S + to be/linking verbs + Adjective (-ive)

Các động từ liên kết thường gặp: *seem, look, feel, become, sound, taste, appear,...*

- Ví dụ 1: The discussion was very **constructive**. (Buổi thảo luận rất có tính xây dựng.)
- Ví dụ 2: Your plan seems **effective**. (Kế hoạch của bạn có vẻ hiệu quả.)
- Ví dụ 3: He became more **aggressive** after the incident. (Anh ấy trở nên hung hăng hơn sau vụ việc.)

VIDOCU.COM

5. Một số lưu ý quan trọng khi sử dụng

1. **Phân biệt với tính từ đuôi -ing và -ed:**
   - **-ive:** Thường chỉ bản chất, đặc tính cố hữu. Ví dụ: *an **informative** book* (một cuốn sách hữu ích, chứa nhiều thông tin - bản chất của nó là vậy).
   - **-ing:** Chỉ đặc điểm, tính chất của sự vật, sự việc gây ra cảm xúc cho người khác. Ví dụ: *an **interesting** book* (một cuốn sách thú vị - nó làm cho người đọc thấy thú vị).
   - **-ed:** Chỉ cảm xúc, trạng thái của con người bị tác động bởi sự vật, sự việc. Ví dụ: *I am **interested** in the book* (Tôi thấy hứng thú với cuốn sách).

2. **Thành lập trạng từ (-ively):**

   Hầu hết các tính từ đuôi -ive có thể chuyển thành trạng từ bằng cách thêm đuôi -ly.

   Công thức: Adjective (-ive) + -ly → Adverb (-ively)

   - creative → **creatively** (một cách sáng tạo)
   - effective → **effectively** (một cách hiệu quả)
   - He solved the problem **creatively**.

3. **Thành lập danh từ (-iveness hoặc -ivity):**

   Nhiều tính từ đuôi -ive có thể tạo thành danh từ trừu tượng chỉ phẩm chất, đặc tính.

   Công thức: Adjective (-ive) + -ness/-ity → Noun

VIDOCU.COM

- effective → **effectiveness** (sự hiệu quả)
- creative → **creativity** (sự sáng tạo)
- The **effectiveness** of the campaign was remarkable.

6. Tổng kết

Tính từ đuôi -ive là một phần quan trọng của ngữ pháp tiếng Anh, giúp diễn đạt ý tưởng một cách chính xác và sinh động. Việc nắm vững cách thành lập, ý nghĩa và cách sử dụng của chúng sẽ giúp học sinh cải thiện đáng kể kỹ năng viết và nói. Hãy ghi nhớ các quy tắc, ôn luyện qua các ví dụ và áp dụng chúng thường xuyên để sử dụng thành thạo.

VIDOCU.COM